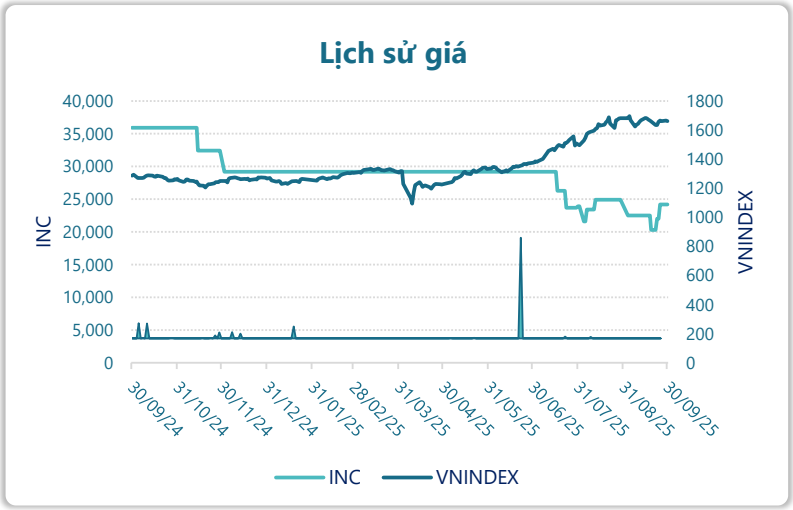
FireAnt

# CTCP Tư vấn đầu tư IDICO (HNX: INC)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **24,200** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 35,916 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 20,300 |
| SL cổ phiếu LH | 2,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 520 |
| % sở hữu nước ngoài | 9.4% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 48 |
| P/E | 38.8 |
| EPS | 624 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**6.11**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼1.55| -20.2%

YoY: ▲ 0.30| 5.2%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**0.40**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.22| -35.1%

YoY: ▲ 0.37| 1240%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**8.2%**

+/- YoY: ▲ 7.3%

**DT thuần**

*9T 2025*

**18.6**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 5.10| 38.2%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**1.22**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.96| 376%

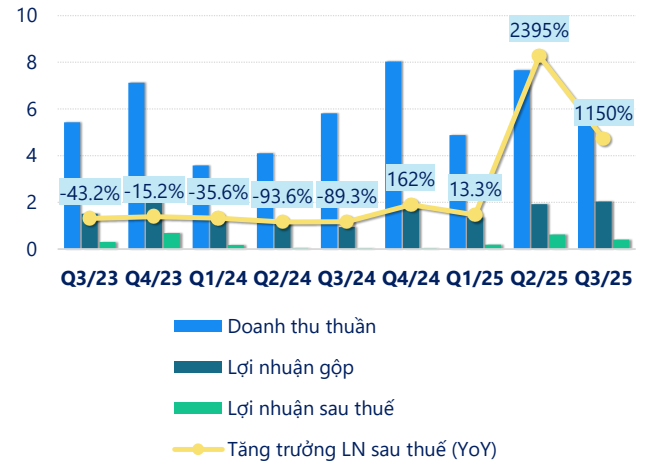
**ROE**

Q3/25

**5.1%**

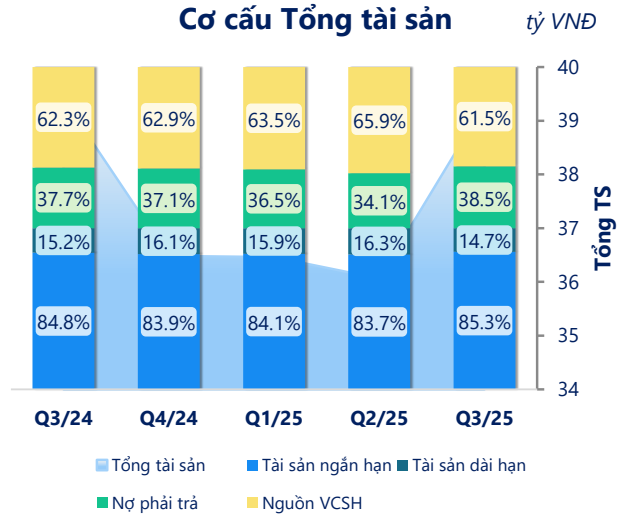
+/- YoY: ▲ 1.5%

## Kết quả kinh doanh



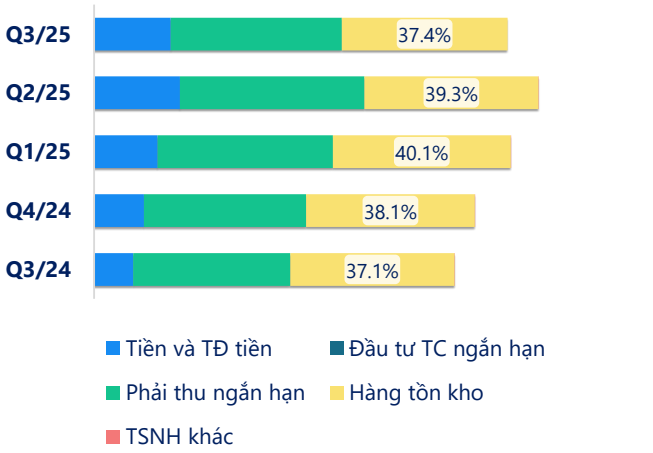

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



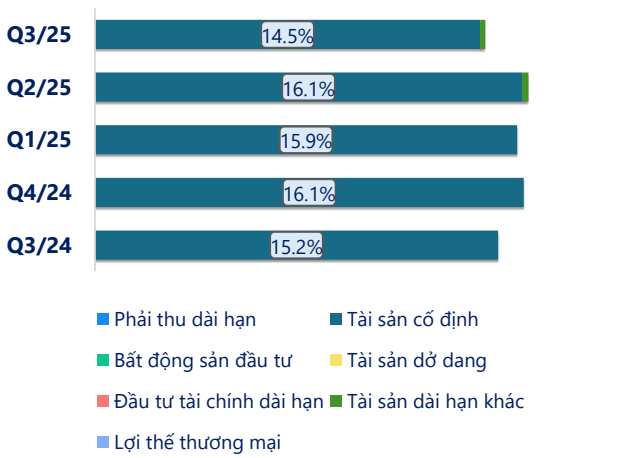

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



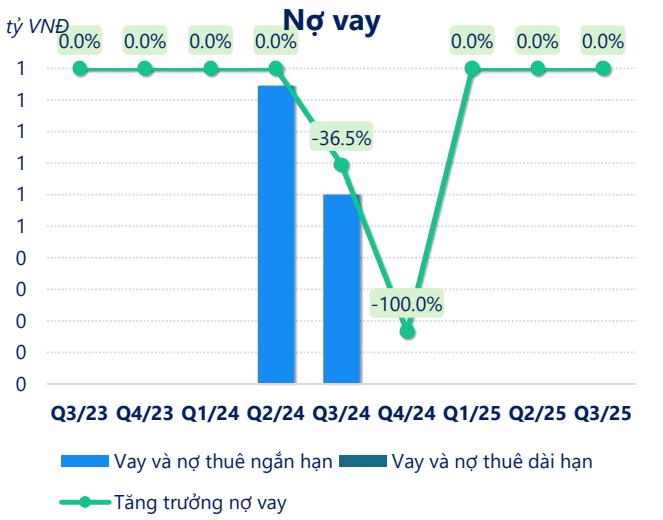

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



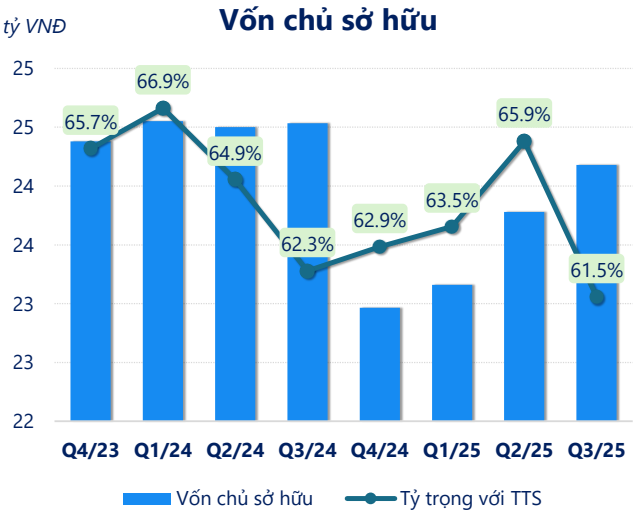

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



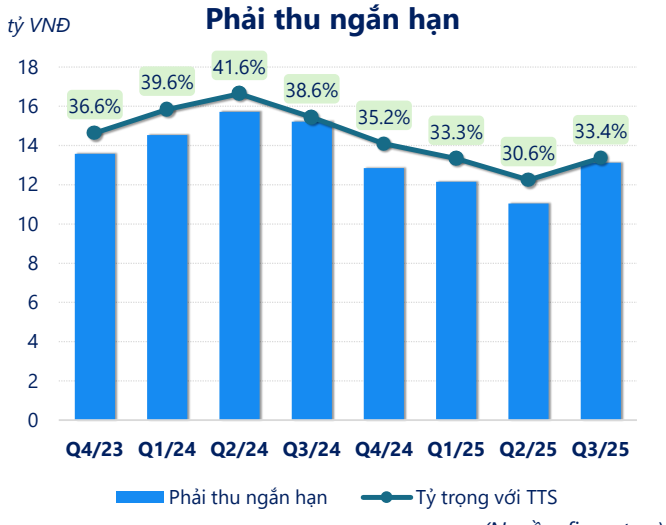

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



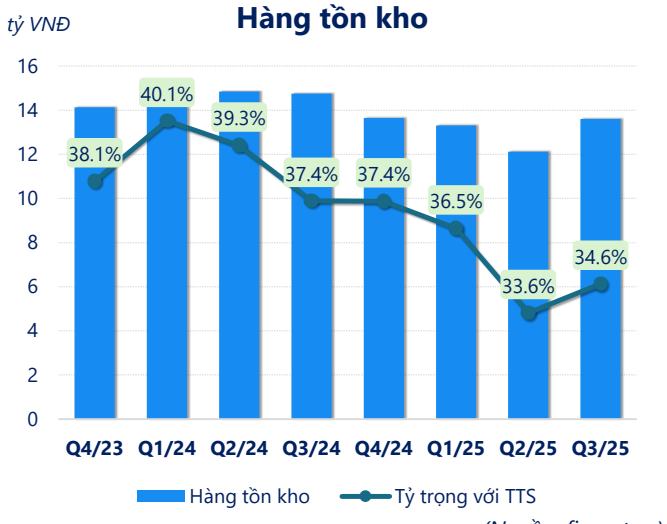

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



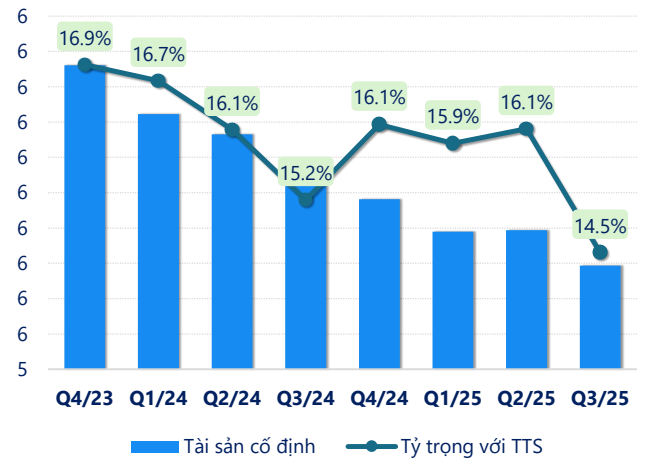

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



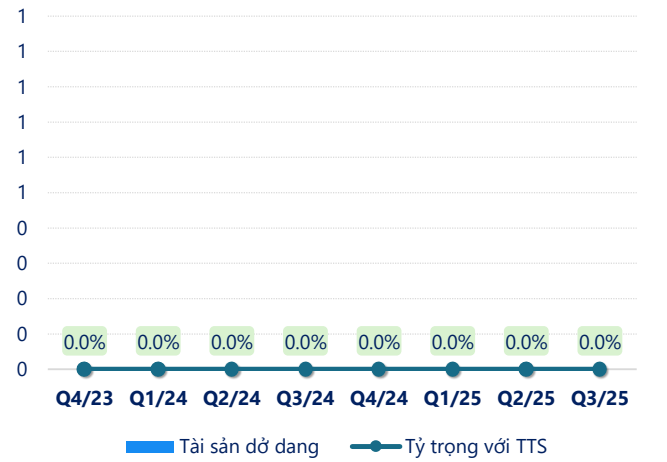

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



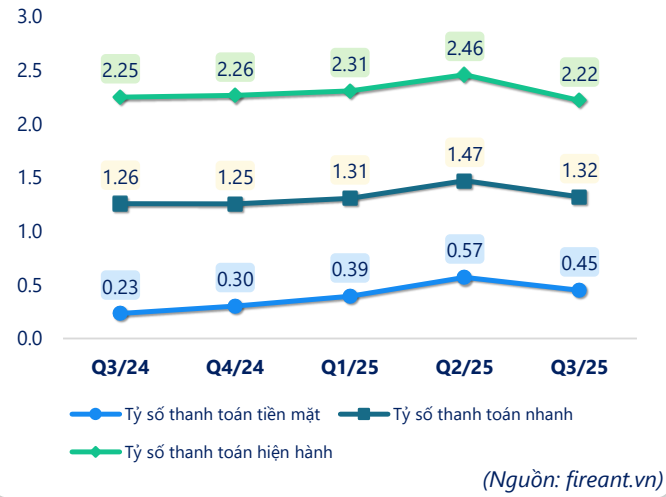

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



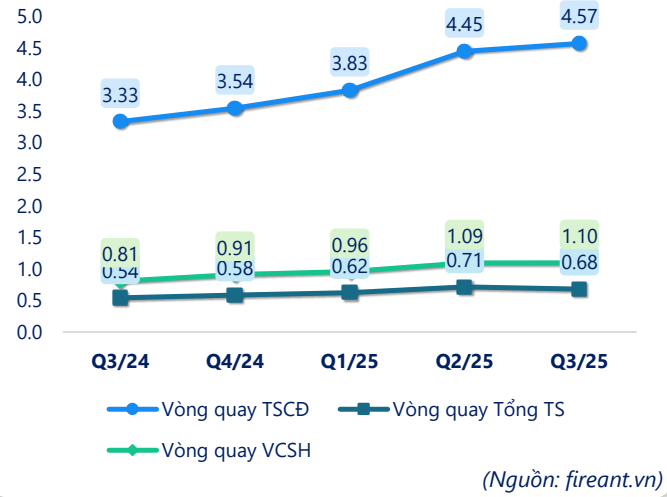

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **39.4** | **36.5** | **36.5** | **36.1** | **39.3** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **33.4** | **30.6** | **30.7** | **30.2** | **33.5** |
| Tiền và tương đương tiền | 3.47 | 4.10 | 5.22 | 7.00 | 6.79 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 15.2 | 12.9 | 12.1 | 11.0 | 13.1 |
| Hàng tồn kho | 14.7 | 13.6 | 13.3 | 12.1 | 13.6 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0 | 0 | 0.03 | 0.02 |
| **Tài sản dài hạn** | **5.97** | **5.88** | **5.79** | **5.88** | **5.77** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 5.97 | 5.88 | 5.79 | 5.79 | 5.69 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0 | 0 | 0 | 0.09 | 0.07 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **14.9** | **13.5** | **13.3** | **12.3** | **15.1** |
| **Nợ ngắn hạn** | **14.9** | **13.5** | **13.3** | **12.3** | **15.1** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0.60 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.64 | 3.78 | 3.00 | 3.47 | 3.04 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **24.5** | **23.0** | **23.2** | **23.8** | **24.2** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **24.5** | **23.0** | **23.2** | **23.8** | **24.2** |
| Vốn điều lệ | 20.0 | 20.0 | 20.0 | 20.0 | 20.0 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*